

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh Giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015291 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần đây nhất vào ngày 29/9/2008), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.
- Hình thức Kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2010/TT-BTC ngày 15/10/2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2010/TT-BTC ngày 7/12/2010 của Bộ Tài Chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2010/TT-BTC ngày 07/12/2010 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là thiết bị, dụng cụ quản lý. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của phần mềm máy tính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
▪ Phần mềm máy tính	1,5

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.8. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.12. Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn những điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ: áp dụng thuế suất là 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục: áp dụng thuế suất là 5%
 - Đối với hoạt động bán vở bài tập, bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục, đĩa CD-Rom: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: áp dụng thuế suất là 25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Tiền mặt	214.210.361	204.850.752
Tiền gửi ngân hàng	382.059.847	477.372.920
Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn 1 tháng)	1.000.000.000	5.300.000.000
Cộng	1.596.270.208	5.982.223.672

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	0	
Phải thu đền bù hàng hoá bị thiếu hụt	1.617.000	0
Cộng	1.617.000	0

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	122.809.107	1.374.900
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm		207.900
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm		35.347.150
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	405.734.513	200.949.789
Cộng	528.543.620	237.879.739

8. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.990.660	27.612.219
Chi phí SXKD dở dang	67.349.978	93.393.989
Thành phẩm	8.203.534.207	3.862.179.102
Hàng hóa	2.297.162.051	1.444.289.876
Hàng gửi đi bán		
Cộng	10.576.036.896	5.427.475.186

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Tạm ứng	87.600.000	75.912.830
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	24.772.126
Cộng	87.600.000	100.684.956

10. Thuế GTGT được khấu trừ

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	194.915.542	236.215.150
Cộng	211.814.659	236.215.150

11. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	342.503.748	1.263.270.428	1.274.336.635	2.880.110.811
Mua sắm trong kỳ	-		11.790.000	11.790.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	342.503.748	1.263.270.428	1.286.126.635	2.891.900.811
Khấu hao				
Số đầu kỳ	342.503.748	555.306.275	1.201.890.624	2.099.700.647
Tăng trong kỳ	-	38.616.225	27.844.512	66.460.737
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	342.503.748	593.922.500	1.229.735.136	2.166.161.384
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-			
Số cuối kỳ	-	669.347.928	56.391.499	725.739.427

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm phát hành VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Mua sắm trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	15.000.00	20.000.000	35.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

13. Đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	0	5.200.000
Cho cá nhân vay	30.000.000	
Cộng	30.000.000	5.200.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Tem chống hàng giả	41.721.338	
Chi phí trả trước thuê nhà, kho	240.750.000	392.921.023
Cộng	282.471.338	392.921.023

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.623.117	682.279.355
Thuế thu nhập cá nhân	13	19.637.363
Thuế thu tài nguyên		
Cộng	406.623.130	701.916.718

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.126.085	
Kinh phí công đoàn	19.886.662	15.949.186
Cổ tức phải trả	2.270.054	3.298.054
Thù lao HĐQT và BKS 2010	129.600.000	36.673.269
Các khoản phải trả phải nộp khác	22.968.496	
Cộng	175.851.297	55.920.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
SD thời điểm 01/01/2011	18.600.000.000	1.322.620.858	391.122.006	3.714.214.902	24.027.957.766
Tăng trong kỳ				398.251.363	398.251.363
Giảm trong kỳ				1.953.244.589	1.953.244.589
SD thời điểm 31/03/2011	18.600.000.000	1.322.620.858	391.122.006	2.159.221.676	22.472.964.540

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2011 VND	Tỷ lệ (%)	31/03/2010 VND
Vốn đầu tư Nhà nước (Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam)	21	3.907.000.000	54,84	10.200.000.000
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	79	14.693.000.000	45,16	8.400.000.000
Cộng	100	18.600.000.000	100	18.600.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2011 Cổ phiếu	31/03/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.860.000	1.860.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.714.214.902	2.711.553.908
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	398.251.363	361.470.942
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.953.244.589	2.517.173.445
Trả cổ tức	1.430.359.560	2.202.357.600
Trích lập các quỹ	522.885.029	344.815.845
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.159.221.676	525.851.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
- Doanh thu sách tham khảo	38.768.400	38.738.480
- Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	5.803.856.998	3.752.496.382
- Doanh thu phim, băng, đĩa	25.723.840	143.355.140
- Doanh thu thiết bị giáo dục	2.094.251.796	1.971.449.129
- Doanh thu khác	59.558.106	13.802.110
Cộng	8.022.159.140	5.919.841.241

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

b 1. Hàng bán bị trả lại

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Hàng bán bị trả lại của bản đồ, tranh ảnh		1.632.480
Hàng bán bị trả lại của thiết bị giáo dục		0
Cộng		1.632.480

b 2. Chiết khấu thương mại

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Chiết khấu của sách tham khảo		0
Chiết khấu của bản đồ, tranh ảnh		0
Cộng		0

c. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
- Doanh thu thuần sách tham khảo	38.768.400	38.738.480
- Doanh thu thuần bản đồ, tranh ảnh giáo dục	5.803.856.998	3.750.863.902
- Doanh thu thuần phim, băng, đĩa	25.723.840	143.355.140
- Doanh thu thuần thiết bị giáo dục	2.094.251.796	1.971.449.129
- Doanh thu thuần khác	59.558.106	13.802.110
Cộng	8.022.159.140	5.918.208.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
- Giá vốn sách tham khảo	18.312.728	9.038.003
- Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	4.273.346.526	2.559.158.000
- Giá vốn phim, băng, đĩa	5.040.582	19.865.763
- Giá vốn thiết bị giáo dục	1.890.245.874	1.795.525.281
- Giá vốn hoạt động khác	14.258.532	7.224.490
Cộng	6.201.204.242	4.390.811.537

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	75.929.228	122.431.726
Lãi cho vay		
Cộng	75.929.228	122.431.726

21. Thu nhập khác

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Bảo hiểm bồi thường thiệt hại do lũ lụt	0	
Các khoản thu nhập khác	0	4.980.828
Cộng	0	4.980.828

22. Chi phí khác

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Phạt mất hoá đơn		200.000
Chi phí khác		150.000
Cộng		350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	531.001.818	481.961.256
- Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (CP thiếu hóa đơn, c.từ hợp lệ)		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	531.001.818	481.961.256
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (theo TT03)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	132.750.455	120.490.314
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	398.251.363	361.470.942

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2011 VND	Quý I năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	398.251.363	361.470.942
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	1.860.000	1.860.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	214	194

25. Thông tin về các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý I năm 2011 VND
Nhà xuất bản Giáo dục tại HN	Chung Công ty đầu tư	Phí quản lý xuất bản	250.798.455
NXBGDVN tại TP. Cần Thơ	Chung Công ty đầu tư	Mua Atlas	160.000.000
Công ty CP SGD tại TP. Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư	Mua tranh ảnh, bản đồ	655.907.680
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư	Mua tranh ảnh, bản đồ	928.960.000
Công ty CP Học liệu	Chung Công ty đầu tư	Mua tranh ảnh, bản đồ	573.734.820
Công ty CP Sách – TBTH TP.HCM	Chung Công ty đầu tư	Mua tranh ảnh, bản đồ	231.994.160
		Mua thiết bị giáo dục	526.066.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vào ngày 31/3/2011, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả
		Phải trả phí		486.468.715
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung Cty đầu tư	Quản lý xuất bản		
NXBGDVN tại TP. Cần Thơ	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	160.000.000	-
Công ty CP SGD tại TP. HCM	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	1.184.433.235	-
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	1.428.720.896	-
Công ty CP Học liệu	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	1.563.676.207	-
Công ty CP Sách - TBTH TP HCM	Chung Cty đầu tư	Phải trả tiền hàng	-	494.713.635
Cộng			4.336.830.338	981.182.350

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính quý I năm 2010. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Hương Giang

Đặng Thị Như

Nguyễn Thị Hồng Loan